

Offering your seat

電車で席をゆずる



SAY THIS / こう言おう

どうぞ、座っ
てください。

Dōzo, suwatte kudasai.



- 🇬🇧 Stand up and gently offer your seat to someone.
- 🇻🇳 Đứng dậy và nhẹ nhàng mời người khác ngồi.
- 🇧🇷 Levante-se e ofereça seu assento com gentileza.
- 🇵🇭 Tumayo at magiliw na ialok ang iyong upuan.
- 🇨🇳 起身后温和地请对方坐下。
- 🇮🇩 Berdirilah lalu tawarkan tempat duduk dengan ramah.
- 🇯🇵 立ち上がって相手に席をすすめる時に。